

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Kết quả rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội

Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 514/TTg-PL ngày 22/4/2021, UBND tỉnh Bình Định báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh Bình Định với những nội dung như sau:

I. Kết quả rà soát, thống kê các quy định gây mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu thống nhất, thiếu đồng bộ, không còn phù hợp với thực tiễn trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành đang gây khó khăn, vướng mắc, cản trở các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân

1. Về lĩnh vực đất đai

a) Về trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 53 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai tại Khu kinh tế; theo đó, Ban Quản lý Khu kinh tế đã chủ trì soạn thảo và trình UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trong Khu kinh tế. Tuy nhiên, theo kết luận kiểm tra của Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp thì việc UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trong Khu kinh tế là chưa phù hợp theo quy định về thẩm quyền ban hành thủ tục hành chính tại khoản 4 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

b) Về vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư, theo quy định tại Điều 151 Luật Đất đai năm 2013 thì Ban Quản lý Khu kinh tế có trách nhiệm

bồi thường, giải phóng mặt bằng trước khi thực hiện việc giao lại đất, cho thuê đất. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 53 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì Ban Quản lý Khu kinh tế chỉ có trách nhiệm phối hợp với tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Do đó, trong quá trình thực hiện còn nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện trách nhiệm chủ trì, phối hợp do bắt cập từ các quy định nêu trên.

c) Về xây dựng giá đất cụ thể

Theo quy định của Luật Đất đai, giá đất bồi thường, hỗ trợ được xác định theo giá đất cụ thể đối với từng công trình dự án. Giá đất cụ thể được xác định trên cơ sở điều tra, khảo sát các thông tin liên quan đến thửa đất cần định giá, thửa đất có đặc điểm tương tự thửa đất cần định giá được quy định tại Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất. Tuy nhiên, do có một số địa phương mang tính chất đặc thù là huyện miền núi, điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, nhiều vị trí đất thu hồi biệt lập, cơ sở dữ liệu địa chính chưa đồng bộ... nên trong quá trình điều tra, khảo sát các thông tin liên quan đến thửa đất cần định giá, thửa đất có đặc điểm tương tự thửa đất cần định giá để phục vụ cho việc xây dựng giá đất cụ thể gặp nhiều khó khăn (ví dụ như trong khu vực thu hồi, khu vực lân cận không có các thửa đất đủ điều kiện để thu thập thông tin về giá).

d) Về góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Các quy định của pháp luật hiện hành chưa phân biệt cụ thể, rõ ràng trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Luật Đất đai năm 2013. Theo đó, trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 có khái niệm tài sản góp vốn là giá trị quyền sử dụng đất (Điều 35 Luật Doanh nghiệp năm 2014), còn Luật Đất đai năm 2013 thì quy định trường hợp góp vốn bằng quyền sử dụng đất (khoản 10 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013), cũng như chưa phân biệt rõ 02 hình thức góp vốn để hợp tác kinh doanh và góp vốn để trở thành chủ sở hữu doanh nghiệp. Do vậy, hộ gia đình, cá nhân lo ngại khi chuyển quyền sử dụng đất thành cổ phiếu, nếu doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản thì có thể sẽ bị mất đất và giá trị của vốn góp bằng quyền sử dụng đất không thay đổi theo sự phát triển của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp thì chưa có khung pháp lý để sử dụng vốn góp bằng giá trị quyền sử dụng đất để có thể thế chấp khi vay vốn ngân hàng, phục vụ sản xuất - kinh doanh và dẫn đến khó khăn trong quản lý, sử dụng tài sản doanh nghiệp trong thời gian góp vốn.

đ) Về tích tụ, tập trung ruộng đất

Hiện nay, một số quy định của pháp luật còn cản trở quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất để triển khai dự án khởi nghiệp quy mô lớn. Thực tiễn cho thấy, để

có thể triển khai dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp với quy mô lớn, kỹ thuật công nghệ cao, đòi hỏi chủ đầu tư phải có được diện tích đất rộng, thời hạn sử dụng lâu dài. Điều này giúp thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa, tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, đảm bảo đồng bộ của sản phẩm trên diện rộng và nhiều lợi ích khác. Tuy nhiên, hiện nay đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình, cá nhân với diện tích nhỏ, manh mún, phân bố không đồng đều. Qua nghiên cứu cho thấy, việc tiếp cận đất nông nghiệp khi triển khai dự án đầu tư gặp khó khăn do một số quy định của Luật Đất đai năm 2013 bộc lộ bất cập, cản trở nhu cầu tích tụ, tập trung ruộng đất, cụ thể như:

- Hạn chế việc chuyển đổi quyền sử dụng đất: Theo đó, hộ gia đình, cá nhân chỉ được chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp trong cùng 01 xã, thị trấn với hộ gia đình, cá nhân khác và đất phải được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất... (Điều 179, Điều 190 Luật Đất đai năm 2013);

- Quyền sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định chưa có cơ chế bảo vệ thỏa đáng vì Luật Đất đai năm 2013 cấm nhận chuyển quyền sử dụng đất vượt hạn mức quy định (tại Điều 12) và khi thu hồi đất thì Nhà nước sẽ không bồi thường về đất đối với diện tích đất ngoài hạn mức (bồi thường tài sản đầu tư trên đất);

- Đối tượng được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cũng bị hạn chế, cụ thể là các tổ chức kinh tế không được phép nhận chuyển nhượng đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng (Điều 191 Luật Đất đai năm 2013). Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức kinh tế có điều kiện về tài chính, kỹ thuật, mong muốn được đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp;

- Luật Đất đai năm 2013 quy định theo hướng kiểm soát chặt các trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội (Điều 62 Luật Đất đai năm 2013). Tuy nhiên, thực tế cho thấy, mặc dù đã có cơ chế doanh nghiệp tự thỏa thuận tiền đền bù để thực hiện dự án đầu tư nhưng trong nhiều trường hợp khó đạt được sự đồng thuận của tất cả các hộ gia đình, cá nhân là người sử dụng đất. Điều này dẫn đến tình trạng không thể tích tụ, tập trung được đất đai để mở rộng quy mô sản xuất, trong khi điều kiện để doanh nghiệp được giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án quy mô lớn trong nông nghiệp còn khó khăn, phức tạp (Ví dụ: Khoản 3 Điều 55, khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 133, khoản 1 Điều 191 Luật Đất đai năm 2013 quy định doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp mà chỉ thuê đất từ chính quyền địa phương).

g) Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Đối với quy định về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai quy định: “UBND cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất”. Theo quy định này có thể hiểu, UBND cấp tỉnh được ủy quyền cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường cùng cấp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

Tuy nhiên, theo điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì: “Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cơ sở tôn giáo; người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư; tổ chức, cá nhân nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài”. Do vậy, việc Nghị định quy định trực tiếp thẩm quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho cá nhân nước ngoài tại điểm a khoản 2 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP mà không đề cập đến cơ chế ủy quyền theo quy định là trái với quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

2. Về lĩnh vực môi trường

- Về việc phân cấp, ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 63 của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế thì các bộ, ngành Trung ương, UBND cấp tỉnh và cơ quan có thẩm quyền ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế “Tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong khu công nghiệp, khu kinh tế; tiếp nhận đăng ký và xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường cho các dự án đầu tư thuộc diện phải đăng ký trong khu công nghiệp, khu kinh tế; thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế; kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu kinh tế.”. Đồng thời, theo quy định tại khoản 4 Điều 63 của Nghị định số 82/2018/NĐ-CP thì

“Ban quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế là cơ quan đầu mối quản lý hoạt động đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn”.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 5, khoản 9, khoản 10 và khoản 12 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường thì việc tổ chức thẩm định các thủ tục nêu trên thuộc trách nhiệm của cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường) và không đề cập đến việc UBND tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện.

Liên quan đến nội dung vướng mắc này, trong thời gian qua, nhiều Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế trên cả nước đã có văn bản gửi đến Bộ Nội vụ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét, hướng dẫn. Kết quả, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có Văn bản số 1136/BKHĐT-QLKKT ngày 04/3/2021 hướng dẫn Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo nguyên tắc: *“Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế được tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện tổ chức thẩm định, phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế theo ủy quyền của UBND cấp tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 21 và Điều 42 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Nghị định số 82/2018/NĐ-CP”*. Gần đây nhất, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã có Văn bản số 2527/BKHĐT-BQLKKT ngày 04/5/2021 gửi UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị thực hiện triệt để việc ủy quyền, phân cấp cho Ban quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế theo Nghị định số 82/2018/NĐ-CP. Vì vậy, nội dung này chưa đảm bảo tính thống nhất với nhau trong quá trình áp dụng.

- Việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường:

Theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh phải có văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc vận hành thử nghiệm, làm căn cứ để chủ dự án lập báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường của dự án theo quy định.

Trong khi đó, tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP quy định chủ dự án phải lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi hết thời hạn vận hành thử nghiệm 30 ngày trong trường hợp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Hai quy định nêu trên có sự chông chéo về thời gian triển khai thực hiện việc lập báo cáo kết quả thực hiện công trình bảo vệ môi trường đối với chủ dự án, gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực hiện.

- Về việc tái sử dụng nước thải sau xử lý:

Khoản 3 Điều 9 Luật Tài nguyên nước quy định “*Nghiêm cấm các hình thức xả thải vào lòng đất thông qua giếng khoan, giếng đào và các hình thức đưa nước thải vào lòng đất*”. Điều này có nghĩa là việc xả nước thải chưa qua xử lý hoặc sau khi xử lý đạt quy chuẩn vào lòng đất dưới bất kỳ hình thức nào đều trái quy định của pháp luật về tài nguyên nước.

Tuy nhiên, để tiết kiệm nước và tái sử dụng các nguồn nước thải đã được xử lý, Bộ Tài nguyên và Môi trường có hướng dẫn, chỉ xem xét cho phép các doanh nghiệp tái sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải và đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước phù hợp cho mục đích tưới tiêu (Cột B1, QCVN 08-MT:2015/BTNMT) để tưới cây trong phạm vi của chính cơ sở đó. Điều này sẽ dẫn đến một số khó khăn, vướng mắc như sau:

+ Theo quy định, để xả nước thải sau xử lý ra môi trường, các cơ sở xả thải chỉ cần xử lý đạt cột B hoặc A của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải (tùy vào nguồn tiếp nhận). Trong khi đó, để tái sử dụng nước thải sau xử lý cho mục đích tưới tiêu, các cơ sở xả thải phải xử lý đạt đến cột B1 của QCVN 08-MT:2015/BTNMT, nghiêm ngặt hơn cả cột A của quy chuẩn thải. Điều này gây khó khăn, tốn chi phí xử lý của doanh nghiệp khi muốn tiết kiệm nước thải sau xử lý để tưới cây nhằm giảm giá thành sản xuất; đồng thời, cũng không phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường là khuyến khích tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây.

+ Theo quy định, các doanh nghiệp phải được cơ quan quản lý nhà nước cấp Giấy phép xả thải mới được xả nước thải sau xử lý ra môi trường. Tuy nhiên, hiện nay, chỉ có các quy định, hướng dẫn đối với trường hợp xả nước thải vào nguồn nước mà chưa có các quy định, hướng dẫn đối với trường hợp xả nước thải vào lòng đất (nước thải tưới cây xanh). Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc hoàn thiện hồ sơ xả thải theo quy định.

- Về đề án bảo vệ môi trường:

Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 63 Nghị định số 82/2018/NĐ-CP thì Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho các dự án đầu tư trong Khu công nghiệp, Khu kinh tế. Tuy nhiên, theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường thì không còn thủ tục lập hồ sơ đề án bảo vệ môi trường chi tiết và đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

3. Về lĩnh vực doanh nghiệp

Tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam có quy định thành phần hồ sơ xin cấp lại giấy phép lao động là: Văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trừ những trường hợp không phải xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài. Tuy nhiên, việc cấp lại giấy phép lao động là cấp lại trên cơ sở thời hạn của giấy phép lao động còn thời hạn đã mất, bị hỏng, hay thay đổi thông tin trên giấy phép. Do vậy, việc yêu cầu xin thêm văn bản chấp thuận nhu cầu của UBND tỉnh lần nữa là bị chồng chéo, bất cập, trong khi văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài của UBND tỉnh lúc làm giấy phép lao động trước cấp lại vẫn còn thời hạn sử dụng.

4. Về lĩnh vực thủy điện

Về yêu cầu đối với Chủ đầu tư dự án thủy điện, tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 43/2012/TT-BCT ngày 27/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng dự án thủy điện và vận hành khai thác công trình thủy điện quy định: *“Nhà đầu tư phải đảm bảo vốn chủ sở hữu đạt tối thiểu 30% tổng mức đầu tư dự án và được các tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, ngân hàng cam kết bằng văn bản cho vay phần vốn đầu tư còn lại...”*. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì điều kiện về năng lực tài chính đối với người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư là phải *“Có vốn thuộc sở hữu của mình để thực hiện dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất dưới 20 héc ta; không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư đối với dự án có quy mô sử dụng đất từ 20 héc ta trở lên”*.

Quy định không thống nhất nêu trên gây khó khăn cho chủ đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành trong việc thẩm định cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thủy điện.

5. Về lĩnh vực điện lực

Về chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp, tại khoản 3 Điều 41 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực quy định điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp yêu cầu chuyên gia tư vấn đảm nhận chức danh chủ nhiệm và chuyên gia tư vấn khác phải có chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng trong lĩnh vực thiết kế hạng tương

đương. Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 67 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng thì trong chứng chỉ hành nghề hoạt động thiết kế xây dựng không quy định chứng chỉ thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp.

6. Về lĩnh vực xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

Về việc lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, Thông tư số 28/2020/TT-BCT chưa quy định hồ sơ, thủ tục lựa chọn chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp khác đối với cụm công nghiệp đã thành lập, điều này gây khó khăn trong quá trình hướng dẫn triển khai thực hiện trên thực tế.

7. Về lĩnh vực quản lý an toàn thực phẩm

Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP quy định: “*Các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải có đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm phù hợp với từng loại hình sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo quy định tại Mục 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP*”. Tuy nhiên, khoản 14 Điều 18 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP đã bãi bỏ các Điều 40, 41, 42, 43 thuộc Mục 7 Chương VI Nghị định số 77/2016/NĐ-CP. Việc quy định không thống nhất nêu trên gây khó khăn, lúng túng cho các cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình áp dụng pháp luật trên thực tế.

8. Về lĩnh vực quản lý vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN), tiền chất thuốc nổ

- Tại điểm b khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ quy định tổ chức được sử dụng VLNCN bao gồm: “*Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động khoáng sản, dầu khí hoặc công trình xây dựng, công trình nghiên cứu, thử nghiệm hoặc thực hiện nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp*”. Tuy nhiên, trên thực tế còn có những đối tượng khác có nhu cầu sử dụng VLNCN không thuộc đối tượng nêu trên như: Sử dụng VLNCN để phục vụ công tác phòng chống thiên tai; sử dụng VLNCN để xử lý tình huống sự cố khẩn cấp khác theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (như xử lý các sự cố tắc nghẽn giao thông sau mưa lũ, sự cố sạt lở...).

- Tại điểm e khoản 1 Điều 41 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ có quy định tổ chức, doanh nghiệp sử dụng VLNCN phải bảo đảm một trong các điều kiện là: “*Quy mô sử dụng thuốc nổ trong 01 quý từ 500 kg trở lên, trừ trường hợp sử dụng thuốc nổ để thử nghiệm, thăm dò, đánh giá địa chất*”. Tuy nhiên, thực tế trên địa bàn tỉnh Bình Định, có nhiều mỏ khai thác đá Granite cần sử dụng VLNCN để thực hiện trong các khâu tạo mặt bằng khai thác, khoan nổ

tách các khối đá thành các block... nên khối lượng VLNCN sử dụng nhỏ hơn 500kg/Quý.

9. Các quy định của pháp luật về phê duyệt, triển khai, tổ chức thực hiện, chấm dứt dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư công)

Đối với nhóm quy định này, trong quá trình tổ chức thực hiện UBND tỉnh Bình Định phát hiện một số bất cập, vướng mắc như sau:

9.1. Về phê duyệt dự án đầu tư

a) Về thẩm định nhu cầu sử dụng đất

Theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2014, khi thẩm định hồ sơ đề xuất dự án trình UBND tỉnh thì *“Trường hợp có đề xuất giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì thực hiện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai”*. Như vậy, việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất sẽ được thực hiện trước khi được cấp Quyết định chủ trương đầu tư. Tuy nhiên, theo Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất thì hồ sơ giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án bao gồm Giấy chứng nhận đầu tư hoặc văn bản chấp thuận đầu tư kèm theo bản thuyết minh dự án đầu tư. Do đó, việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất theo Luật Đất đai được thực hiện sau khi có Quyết định chủ trương đầu tư.

Như vậy, thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất theo Luật Đầu tư và Luật Đất đai chưa rõ ràng, còn chồng chéo trong quá trình thực hiện.

b) Về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

Theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư quy định *“Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng”*. Như vậy, nhà đầu tư chỉ được hoãn mà không được miễn nghĩa vụ ký quỹ; thời điểm ký quỹ là đến thời điểm nào cũng chưa có quy định. Trong khi đó, theo khoản 3 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 thì một trong những điều kiện để được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư là phải ký quỹ theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Việc hoãn nghĩa vụ ký quỹ khi nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư chưa rõ ràng cụ thể, gây khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Về thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Qua quá trình tổ chức thực hiện, trình tự giải quyết thủ tục này chưa được cụ thể và thống nhất với một số quy định khác có liên quan, dẫn đến thực tế triển khai còn gặp nhiều vướng mắc, cụ thể:

- Chưa có hướng dẫn cụ thể về trình tự thực hiện thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định “UBND cấp tỉnh ban hành Quyết định chủ trương đầu tư về danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn”; đồng thời, điểm b khoản này nêu rõ “Quyết định theo quy định tại điểm a là Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 1 điều 32 Luật Đầu tư. Trường hợp có từ 02 doanh nghiệp trở lên cùng đăng ký thực hiện dự án đầu tư trên cùng địa điểm thì thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu”.

Như vậy, các dự án thuộc danh mục khuyến khích đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP mà đã được UBND cấp tỉnh phê duyệt (theo hình thức Quyết định chủ trương đầu tư) thì sẽ không phải thực hiện thủ tục Quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư; đồng thời, không thực hiện thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai (mà phải thực hiện thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định). Trong khi phạm vi, trình tự thực hiện của thủ tục cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Quyết định chủ trương đầu tư của Luật Đầu tư về cơ bản là rất khác nhau và cần phải được hướng dẫn cụ thể thì mới có thể triển khai thực hiện được. Chẳng hạn, nếu thực hiện thủ tục cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì phải thực hiện một số quy định liên quan đến đất đai như thẩm định nhu cầu sử dụng đất, xác định năng lực của nhà đầu tư...; tuy nhiên, nếu thực hiện cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP thì các thủ tục về đất sẽ được thực hiện như thế nào khi chưa xác định được nhà đầu tư cụ thể.

- Điều 15 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP quy định “Quyết định về phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định này và văn bản cam kết hỗ trợ vốn của cấp có thẩm quyền là căn cứ để giao kế hoạch hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho doanh nghiệp”. Trong trường hợp chỉ có 01 dự án đề nghị hỗ trợ thì cũng vẫn phải thực hiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án mới có thể triển khai các thủ tục giao kế hoạch hỗ trợ cho

doanh nghiệp. Ngoài ra, trường hợp dự án đã được cấp có thẩm quyền Quyết định chủ trương đầu tư theo Luật Đầu tư thì điều kiện để được giao vốn là gì vẫn chưa có quy định cụ thể.

d) Về thực hiện chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở

Hiện nay, chưa thống nhất nội dung trình tự giữa “*thông qua HĐND*” và “*xin ý kiến HĐND*” cấp tỉnh trong thực hiện chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở, cụ thể:

- Tại điểm a khoản 1 Điều 10 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu thì các dự án nhà ở (dự án đầu tư có sử dụng đất) trước khi được công bố danh mục dự án phải được HĐND tỉnh thông qua tại Chương trình phát triển nhà hoặc bổ sung vào Chương trình phát triển nhà ở (bằng Nghị quyết của HĐND tỉnh).

- Tại điểm b khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở quy định: UBND tỉnh phải xin ý kiến HĐND tỉnh trước khi chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có quy mô sử dụng đất từ 10 ha đến dưới 50 ha và có số lượng nhà ở dưới 2.500 căn tại khu vực đô thị. Tuy nhiên, trong thực tế, việc “*xin ý kiến HĐND*” phải được UBND tỉnh trình thông qua tại kỳ họp HĐND tỉnh và HĐND tỉnh ban hành văn bản chấp thuận bằng hình thức Nghị quyết.

Như vậy, đối với một số dự án phát triển nhà ở thông qua 02 lần HĐND bằng Nghị quyết của HĐND ảnh hưởng nhất định đến tiến độ dự án do phải chờ đến kỳ họp thường kỳ của HĐND tỉnh (hoặc tổ chức kỳ họp bất thường). Trong khi đó, quy định thời gian giải quyết hồ sơ chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở theo quy định tại khoản 5 Điều 9 của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP là 32 ngày làm việc.

đ) Về đấu thầu dự án, đấu giá quyền sử dụng đất

Luật Đấu thầu năm 2013 quy định về các trường hợp, trình tự, thủ tục đấu thầu dự án; Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, Luật Đất đai và Luật Đấu thầu chưa có quy định thống nhất về trường hợp đã đấu thầu dự án thì có phải đấu giá quyền sử dụng đất hay không, trường hợp đã đấu giá quyền sử dụng đất thì có phải đấu thầu dự án hay không...

e) Về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm thì việc phê duyệt Quyết định đầu tư đến ngày 31/10 của năm trước năm kế hoạch; do đó, việc

đăng ký danh mục công trình, dự án cho kế hoạch sử dụng đất của năm sau bị ảnh hưởng.

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, trong Quý III hàng năm, UBND cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của năm sau đến Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định. Do đó, nếu áp dụng theo Nghị định số 43/2014/NĐ-CP vào thời gian này thì nhiều dự án đầu tư công vẫn chưa được phê duyệt.

9.2. Về triển khai, tổ chức thực hiện dự án đầu tư

a) Về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Tại khoản 4 Điều 40 Luật Đầu tư quy định về điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đối với các dự án thuộc diện phải Quyết định chủ trương đầu tư, khi điều chỉnh dự án đầu tư liên quan đến mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính, tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư, thời hạn thực hiện, thay đổi nhà đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư trước khi điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trong khi đó, tại khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 36 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP chỉ điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư khi tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư.

Đây cũng là nội dung gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc xác định và giải quyết thủ tục hành chính, đặc biệt là các dự án vừa có Quyết định chủ trương đầu tư, vừa có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chỉ là văn bản ghi nhận lại các nội dung của quyết định chủ trương thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh nhưng khi điều chỉnh thì một số nội dung chỉ cần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (vừa không đúng thẩm quyền, vừa khó xác định thủ tục hành chính).

b) Về số lần và thời gian giãn tiến độ đầu tư

Về nội dung này Luật Đầu tư quy định: *“tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng; trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư”* (khoản 3 Điều 46). Qua thực hiện, có một số vướng mắc sau:

- Quy định số lần được giãn, thời gian giãn tiến độ cho mỗi lần chưa rõ ràng, thống nhất. Thực tiễn cho thấy, nhiều cơ quan quản lý về đầu tư cho phép nhà đầu tư thực hiện 01 lần giãn tiến độ với tổng thời gian không quá 24 tháng; có nơi lại cho nhà đầu tư thực hiện 02 đến 03 lần (thậm chí nhiều hơn 03 lần) giãn tiến độ đầu tư với thời gian không quá 24 tháng.

- Thời gian giãn tiến độ 24 tháng áp dụng đối với một dự án đầu tư trong khu công nghiệp là tương đối dài.

- Việc áp dụng một mức tổng thời gian giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho tất cả các dự án đầu tư cũng gây bất lợi cho các nhà đầu tư, nhất là các nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư xây dựng quy mô lớn.

- Chưa có sự thống nhất giữa giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư với gia hạn tiến độ sử dụng đất 24 tháng theo quy định của Luật Đất đai.

c) Về trường hợp bất khả kháng

Khoản 3 Điều 46 Luật Đầu tư quy định: “*tổng thời gian giãn tiến độ đầu tư không quá 24 tháng; trường hợp bất khả kháng thì thời gian khắc phục hậu quả bất khả kháng không tính vào thời gian giãn tiến độ đầu tư*”. Theo khoản 1 Điều 15 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì các trường hợp bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ sử dụng đất của dự án đầu tư đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai, gồm: Do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, thảm họa môi trường; hỏa hoạn, dịch bệnh; chiến tranh; các trường hợp bất khả kháng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Thời gian vừa qua, tại địa phương có rất nhiều trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án mà không thuộc các trường hợp bất khả kháng theo quy định nêu trên, làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án đầu tư, cụ thể: Vướng đền bù giải phóng mặt bằng, tạm dừng triển khai dự án do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước... Những trường hợp này có được xem là bất khả kháng và không tính thời gian vướng mắc này vào thời gian giãn tiến độ dự án hay không?

9.3. Về chấm dứt dự án đầu tư

Điểm g khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư quy định: “*dự án đầu tư bị chấm dứt nếu sau 12 tháng mà nhà đầu tư không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện dự án theo tiến độ đăng ký với cơ quan đăng ký đầu tư và không thuộc trường hợp được giãn tiến độ thực hiện dự án đầu tư*”. Trong khi đó, điểm i khoản 1 Điều 64 Luật Đất đai cho phép gia hạn sử dụng đất 24 tháng sau khi đất (được nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư) không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ chậm 24 tháng và nhà đầu tư phải nộp tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án.

Như vậy giữa Luật Đất đai và Luật Đầu tư chưa thống nhất về căn cứ thu hồi đất của dự án đầu tư (đối với dự án không được triển khai sau 12 tháng thì theo Luật Đầu tư phải bị chấm dứt còn theo Luật Đất đai thì được gia hạn sử dụng đất).

Điều này dẫn đến việc dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động nhưng không thể thu hồi đất vì vướng quy định của Luật Đất đai.

10. Các quy định về tài chính, thuế, quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

10.1. Về mức thuế suất đối với dịch vụ khoa học và công nghệ

Đối với Danh mục các lĩnh vực cá nhân được thành lập tổ chức Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 97/2009/QĐ-TTg ngày 24/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục các lĩnh vực cá nhân được thành lập tổ chức Khoa học và Công nghệ chưa quy định rõ và chi tiết các loại hình nào được xem là dịch vụ Khoa học và Công nghệ.

Theo khoản 10 Điều 3 Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013 thì: “*Dịch vụ khoa học và công nghệ là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế- xã hội*”. Luật Khoa học và Công nghệ chưa quy định các điều khoản của một hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ.

Vì chưa quy định chi tiết các loại hình nào được xem là dịch vụ Khoa học và Công nghệ nên trong quá trình hoạt động, các tổ chức hoạt động Khoa học và Công nghệ gặp những vướng mắc về mức thuế suất 5% theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2008 và quy định tại khoản 15 Điều 10 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng về các lĩnh vực dịch vụ Khoa học và Công nghệ và hợp đồng dịch vụ Khoa học và Công nghệ.

10.2. Về xử phạt vi phạm hành chính về thuế

Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 166/2013/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định: “*Trường hợp, người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế đã được cơ quan thuế kiểm tra, thanh tra phát hiện, ghi nhận vào biên bản kiểm tra, thanh tra, kết luận thanh tra thì không phải lập biên bản trước khi ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Người có thẩm quyền xử phạt căn cứ biên bản thanh tra, kiểm tra, kết luận thanh tra thuế để ra quyết định xử phạt*”. Trong khi đó, Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định khi phát hiện vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình thì người đang thi hành công vụ phải tiến hành lập

biên bản vi phạm hành chính để làm căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Như vậy, việc Thông tư số 166/2013/TT-BTC quy định người có thẩm quyền chỉ cần căn cứ vào biên bản thanh tra, kiểm tra, kết luận thanh tra để ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là không phù hợp với quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

II. Đề xuất, kiến nghị

Trên cơ sở kết quả rà soát nêu trên, UBND tỉnh Bình Định kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương một số nội dung như sau:

1. Kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật còn mâu thuẫn, chồng chéo, không phù hợp với thực tiễn thi hành pháp luật nêu trên để đảm bảo tính thống nhất, tính khả thi của hệ thống pháp luật, tạo thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội.

2. Kiến nghị Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương không sửa đổi các quy định liên quan đến việc UBND cấp tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu công nghiệp thẩm định, phê duyệt thủ tục hành chính về môi trường đối với các dự án đầu tư thứ cấp trong Khu kinh tế, Khu công nghiệp.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cần chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành Trung ương nghiên cứu đề xuất Chính phủ xem xét, sửa đổi Nghị định số 82/2018/NĐ-CP theo hướng bổ sung điều khoản quy định cụ thể việc UBND cấp tỉnh ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế, Khu công nghiệp thực hiện các nhiệm vụ này; đồng thời, chỉnh sửa thống nhất trong các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường để tạo được cơ chế “một cửa - tại chỗ”, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư khi thực hiện dự án tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp.

3. Đề nghị hướng dẫn cụ thể các trường hợp bất khả kháng, làm cơ sở để tính thời gian giãn tiến độ đầu tư dự án. Đồng thời, quy định thống nhất về thời gian chấm dứt dự án đầu tư giữa các quy định của Luật Đất đai và Luật Đầu tư.

4. Đề nghị Chính phủ, Bộ Xây dựng có văn bản có hướng dẫn trình tự xin ý kiến HĐND theo Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP đối với các dự án đã có trong Nghị quyết HĐND trước đó nhằm đẩy nhanh tiến độ dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

5. Các bộ, ngành Trung ương cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT, tài nguyên nước để thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp trong việc triển khai thực hiện. Đồng thời, ban hành các quy định cụ thể đối với trường hợp tái sử dụng nước thải sau xử lý vào mục đích tưới cây xanh theo hướng đơn giản hóa, giảm cấp độ xử lý tương đồng

với cấp độ nước thải sau xử lý xả thải ra môi trường nước để tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp thực hiện.

6. Đề nghị bãi bỏ văn bản chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài trong thành phần hồ sơ cấp lại giấy phép lao động để tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sử dụng lao động nước ngoài.

Trên đây là kết quả rà soát, kiến nghị sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật gây vướng mắc, ách tắc, cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và đời sống xã hội trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K3, K6, K11, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tự Công Hoàng